

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ

Tên trường : THPT Mỹ Đình

A. Tình hình cơ sở vật chất:

- Tổng diện tích đất: 9723 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 14.320 m²
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số: Chưa có

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra		
		Kiên cố	Cấp 4	Tạm
Phòng học văn hóa	32	32		

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	1	80m ²	Đạt chuẩn	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>1</i>	<i>20m²</i>	<i>Đạt chuẩn</i>	
2. Hóa học	1	80m ²	Đạt chuẩn	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>1</i>	<i>20m²</i>	<i>Đạt chuẩn</i>	
3. Sinh học	1	80m ²	Đạt chuẩn	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>1</i>	<i>20m²</i>	<i>Đạt chuẩn</i>	
4. Công nghệ	1	80m ²	Đạt chuẩn	
<i>Phòng chuẩn bị</i>	<i>1</i>		<i>Đạt chuẩn</i>	
5. Ngoại ngữ	2	80m ²	Đạt chuẩn	
6. Tin học	2	80m ²	Đạt chuẩn	
<i>Số máy vi tính</i>	<i>40</i>			
7. Phòng đa năng	0			
8. Thư viện	01	230m ²	Đạt chuẩn	
<i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i>				
9. Nhà thể chất	1	540m ²	Đạt chuẩn	
10. Phòng Y tế	1	28m ²	Đạt chuẩn	

3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 13 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

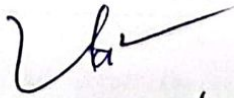
+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 4 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thế
1. Bàn ghế học sinh			
+ Loại 2 chỗ ngồi	624	x	Đề nghị bổ sung bàn ghế cho các phòng học văn hóa (hiện nay 07 phòng học chưa có bàn ghế) để chuẩn bị tuyển sinh lớp 10 năm học 2023-2023
+ Loại 4 chỗ ngồi			
2. Bàn ghế giáo viên	31	x	
3. Bảng	42	x	
Trong đó: Bảng thông minh			
4. Máy vi tính	178	x	
Chia ra:			
+ Dùng cho HS	140	x	
+ Dùng cho Quản lý	38	x	
+ Kết nối Internet	80		
5. Số máy in	11	x	
6. Máy chiếu Projecter	41	x	
7. Máy photocopy	1	x	
8. Khác			

Người lập biểu


Đinh Thị Thanh Hà

Hà Nội ngày 12 tháng 01 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hà

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của Trường trung phổ thông Mỹ Đình
Năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	520 HS	400 HS	0
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình GDPT 2018 của Bộ GD&ĐT	Chương trình GDPT 2006 của Bộ GD&ĐT	
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gắn kết chặt chẽ Tự giác, tích cực	Gắn kết chặt chẽ Tự giác, tích cực	
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Đảm bảo theo quy định của Bộ & Sở	Đảm bảo theo quy định của Bộ & Sở	
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Trên 99% đạt hạnh kiểm Khá, Tốt; - Trên 90% học lực Khá, Giỏi	- Trên 99% đạt hạnh kiểm Khá, Tốt; - Trên 90% học lực Khá, Giỏi	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100%	100%	

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thu Hà

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT MỸ ĐÌNH

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THPT Mỹ Đình
Học kỳ 1, năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	905	511	394	0
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)		505 (98.83 %)	372 (94.42 %)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		06 (1.17 %)	22 (5.58 %)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		0 0	0 0	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0 0	0 0	
II	Số học sinh chia theo học lực		511	394	
1	Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số)		432 (84.54 %)	220 (55.84 %)	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)		77 (15.07 %)	169 (42.89 %)	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)		02 (0.39%)	05 (1.27 %)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)		0 0	0 0	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)		0 0	0 0	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)				
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp				
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		Nữ: 292 Nam: 219	Nữ: 222 Nam: 172	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		8	2	



Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

(Signature)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hà

Được Quốc bang

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Mỹ Đình
năm học 2022 – 2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	30	1.6 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	8	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
7	Bình quân lớp/phòng học	01 lớp/ phòng	
8	Bình quân học sinh/lớp	40 HS/lớp	
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	9723 m ²	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	64 m ²	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	80 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	230 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	540 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	75 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	03 bộ	
1.1	Khối lớp 10	Đủ theo quy định	
1.2	Khối lớp 11	Đủ theo quy định	
1.3	Khối lớp 12	Đủ theo quy định	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp...		



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.2	Khối lớp...		
2.3	Khối lớp...		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	50 m2	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	140	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	41	
5	Âm ly loa mic phòng học	30	

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	41	
5	Âm ly loa mic phòng học	30	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	140 m2
XI	Nhà ăn	460 m2

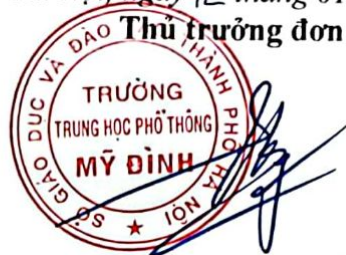
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho GV	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt chuẩn		Đạt chuẩn		Đạt chuẩn
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hà



THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của Trường THPT Mỹ Đình năm học 2022 – 2023**

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên		25	1	12	12										
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
	1 Toán	3		1	2				1	2					
	2 Lý	2		1	1				2						
	3 Hóa	2		2					2						
	4 Sinh – Công nghệ	2		1					2						
	5 Văn	4		2	2				2	2					
	6 Sử	1		1						1					
	7 Địa	1			1				1						
	8 GDCD	1			1				1						
	9 Ngoại ngữ	2		1	1				2						
	10 Tin	1		1					1						
	11 GDTC	1			1				1						
12 GDQP	1		1						1						
II	Cán bộ quản lý														
	1 Hiệu trưởng	1		1						1					
2	Phó hiệu trưởng	1	1							1					
III	Nhân viên														
	1 Nhân viên văn thư	1			1										
	2 Nhân viên kế toán	1			1										
	3 Thủ quỹ														
	4 Nhân viên y tế														
	5 Nhân viên thư viện														
	6 Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người huyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2023



Thủ trưởng đơn vị

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Hà